

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-PT

Ngày: 06-01-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất, bồi thường thiệt hại tài sản,
bồi thường bù đắp tổn thất về
tinh thần.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2021, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại tài sản, bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 193/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh L, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1960; địa chỉ: Khóm B, thị trấn V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2021). *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Luật sư Trần Văn N, Văn phòng Luật sư N - Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: Khóm B, thị trấn V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

2. Bị đơn:

2.1. Ông Từ Ngọc Q, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Anh Từ Trung N, sinh năm 1972; địa chỉ: khóm B, thị trấn L, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông Q và anh N: Anh Từ Trung N1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2019). *(Có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Bạch T, sinh năm 1949

3.2. Chị Từ Ngọc Thiên N, sinh năm 1984 *(Vắng mặt)*

3.3. Anh Từ Trung N1, sinh năm 1976

3.4. Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bà Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1976.

3.6. Anh Từ Thiên B, sinh năm 2002

Cùng địa chỉ: Khóm B, thị trấn L, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền bà T, chị T, bà T, anh B: Anh Từ Trung N1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2019 và ngày 04/01/2022).

3.7. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp; đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị N, Chức vụ: Chủ tịch; địa chỉ: Khóm B, thị trấn L, huyện V, tỉnh Đồng Tháp *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị Thanh L - Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Anh Võ Xuân T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Thị Thanh L trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cố Nguyễn Thị C (bà nội của cụ Lê Thành K) được chế độ cũ cấp năm 1930, cụ K là cha của bà L. Sau khi cố C chết, đến năm 1969 thì chính quyền Việt Nam Cộng Hòa xác nhận phần thừa kế và cấp cho cụ Lê Thành K vào năm 1972 sở hữu phần diện tích tranh chấp trên. Lúc còn sống cụ K có 02 người con gái tên Lê Thị N, chết năm 2006 (không có con) và bà Lê Thị Thanh L. Năm 1993, thì cụ K ủy quyền cho bà L được thừa kế và toàn quyền quyết định toàn bộ diện tích đất tranh chấp với ông Q, anh N. Cuối năm 1993, thì cụ K chết, bà L là hàng thừa kế thứ nhất của cụ K. Năm 1988, thì ông Từ Ngọc Q xây dựng nhà và sử dụng phần diện tích 385m², trong phần đất mà bà L được thừa kế từ cụ K. Năm 1969, Công ty Shell đến xây cất trạm xăng trên phần đất của cụ K. Năm 1972, cụ K được chính quyền chế độ cũ Việt Nam Cộng Hòa xác định chủ sở hữu và cụ K đã yêu cầu Văn phòng Trắc địa sư Nguyễn Ngọc Tố xác lập quyền sở hữu cho cụ K 23.000m² lô 7, 8, 9 dưới sự chứng kiến của Ủy viên Bộ Canh Nông, Đại diện Ủy ban xã T và các hộ dân có đất liền kề. Năm 1987, cụ K tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 1987. Tuy nhiên, Ủy ban Cải cách ruộng đất huyện H không đồng ý cấp quyền sử dụng đất diện tích 23.000m² cho cụ K, với lý do đất bị tiếp quản từ ông Huỳnh Trung H chính quyền Việt Nam Cộng Hòa. Cụ K không đồng ý nên có đơn khởi kiện tranh chấp với UBND xã T và UBND huyện H (Nay là huyện V). Năm 1991, Thanh tra huyện V có kết luận phần đất 23.000m² thuộc lô 7, 8, 9 tại xã T là đất của cụ K có nguồn gốc từ bà nội là cố Nguyễn Thị C. Tuy nhiên, năm 1993 UBND huyện H ra Quyết định số 18/QĐUB cấp một phần đất diện tích 385m² nằm trong phần đất 23.000m² cho ông Từ Ngọc Q. Năm 1993, bà L được ủy quyền thừa kế của cụ K đã khiếu nại UBND Huyện về quyết định cấp quyền sử dụng đất cho ông Từ Ngọc Q đối với đất đang tranh chấp. Sau đó, Thanh tra huyện H sau khi thu thập điều tra và kết luận việc cấp quyền sử dụng đất cho ông Từ Ngọc Q phần đất đang tranh chấp là sai và chuyển hồ sơ sang Tòa án huyện H thụ lý thì bà L đã đóng tạm ứng án phí cho vụ án khởi kiện tranh chấp đất này. Tuy nhiên, đến năm 2003 Tòa án huyện V mới ra quyết định thụ lý vụ kiện và toàn bộ hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đứng tên ông Từ Ngọc Q lại chuyển thành quyền sử dụng đất

đúng tên anh Từ Trung N (Anh N là con của ông Q). Với việc xác nhận của Thanh tra huyện H, UBND tỉnh Đồng Tháp xác minh nguồn gốc phần đất diện tích 385m² mà UBND huyện H cấp cho anh Từ Trung N hay cấp cho ông Từ Ngọc Q là đất của cụ Lê Thành K, cha bà L và bà L là người thừa kế duy nhất. Việc cấp quyền sử dụng đất cho anh Từ Trung N hay ông Từ Ngọc Q đối với phần đất đang tranh chấp là không đúng với quy định của pháp luật. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân Huyện cho rằng phần đất trên thì Thủ tướng Chính phủ có quyết định thu hồi để xây dựng khu dân cư số 1, xã T thì UBND Huyện phải xác nhận quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp trong các quyết định thu hồi. Rõ ràng với các tài liệu và các quy định của Luật đất đai thì quyền lợi được hưởng các chính sách thu hồi đất cho các dự án đúng pháp luật phải thuộc về bà L, chứ không phải là anh Từ Trung N hay ông Từ Ngọc Q. Qua đo đạc thực tế thì phần đất ông Q, anh N sử dụng diện tích là 415,5m², thuộc thửa 53 (Thửa đúng 317), tờ bản đồ 1B, ông Q và anh N đã sử dụng trái phép trên phần đất của bà L 26 năm, tính từ năm 1993 đến năm 2019, mỗi năm 20 triệu đồng, với số tiền là 520.000.000 đồng.

Nay anh T là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Thanh L yêu cầu hộ ông Từ Ngọc Q, hộ anh Từ Trung N trả lại đất theo đo đạc thực tế diện tích 415,5m², thửa 53 (Thửa đúng 317), tờ bản đồ 1B và yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 520.000.000 đồng.

Đối với phần đất diện tích tranh chấp với hộ ông Q, hộ anh N thì Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định thu hồi đất, nếu UBND huyện V đã thu hồi xong thuộc quyền quản lý của UBND Huyện thì bà L khởi kiện UBND Huyện để đòi đất. Nếu UBND Huyện chưa thu hồi xong thì bà L tiếp tục khởi kiện yêu cầu hộ ông Q, hộ anh N trả đất cho bà L. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc và biên bản định giá tài sản thì thống nhất không có ý kiến.

- Ông Từ Ngọc Q trình bày: Theo đơn của ông Q yêu cầu (đơn ngày 28/8/2020) nếu bà L được sử dụng đất tranh chấp thuộc thửa 53 (Thửa đúng 317), tờ bản đồ 1B, do anh Từ Trung N đứng tên quyền sử dụng đất thì ông Từ Ngọc Q yêu cầu bà Lê Thị Thanh L trả chi phí san lấp mặt bằng là 25 lượng vàng 24 kara; bồi thường nhà ở, vật kiến trúc khác gắn liền với đất tranh chấp là 1.000.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại cho gia đình ông Q mỗi năm là 20.000.000 đồng, tính từ năm 2003 đến năm 2020 là 17 năm với tổng số tiền là 340.000.000 đồng; bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần cho gia đình ông Q

mỗi năm là 10.000.000 đồng, tính từ năm 1975 đến năm 2020 là 45 năm với tổng số tiền là 450.000.000 đồng.

- *Anh T trình bày bổ sung*: Không thống nhất theo yêu cầu của ông Q.

- *Bà Nguyễn Bạch T trình bày*: Nguồn gốc đất tranh chấp trước kia là của ai bà Tuyết không biết. Nhưng ngày 15/9/1992, Ủy ban xã T xác nhận là đất công thổ và cấp cho anh Từ Trung N và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/6/1993. Anh N đã đóng thuế đầy đủ từ năm 1993 đến năm 2020. Lúc mới cất nhà ở là năm 1975, hiện trạng đất là cái hầm (Do đã bị lấy đất làm lộ và cây xăng), nên phải san lấp mặt bằng từ năm 1975 đến năm 1998 chi phí là 25 lượng vàng 24kara. Đất này gia đình ông Q, anh N sử dụng liên tục từ lúc được cấp đất cho đến nay. Đất tranh chấp hiện nay do anh N và ông Q, bà T, anh N1, chị T, cháu H sử dụng, bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do ông Từ Ngọc Q quản lý, không có thể chấp. Vì vậy, không đồng ý yêu cầu của bà L. Trong giấy triệu tập ghi ông Từ Ngọc Q, anh Từ Trung N là bị đơn trong vụ án tranh chấp đất với bà Lê Thị Thanh L, nên trong hai người này ai đòi bồi thường cũng được.

- *Anh Từ Trung N1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Từ Ngọc Q, anh Từ Trung N, bà Huỳnh Thị Bích T; chị Từ Ngọc Thiên N, chị Nguyễn Thị Bích T, anh Từ Thiên B và đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện V: Bà Nguyễn Thị N, Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện V*: Không có văn bản trình bày ý kiến và có đơn xin vắng mặt hòa giải.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh L.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Thanh L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.050.000 đồng (Mười ba triệu, không trăm năm chục nghìn đồng) theo biên lai thu số 008389 ngày 21 tháng 01 năm 2003 và biên lai thu số 033348 ngày 15 tháng 5 năm 2015, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lê Thị Thanh L nộp 4.059.000 đồng đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26/4/2021, bà Lê Thị Thanh L kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm, yêu cầu ông Q, anh N trả lại cho bà L phần đất tranh chấp.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Huỳnh Thanh T trình bày: Bà Lê Thị Thanh L vẫn giữ nguyên việc khởi kiện và kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Ông T yêu cầu hộ ông Từ Ngọc Q, hộ ông Từ Trung N trả lại cho bà L diện tích đất tranh chấp và bồi thường thiệt hại do chiếm dụng đất.

+ Anh Từ Trung N1 trình bày: Không đồng ý yêu cầu của bà L và yêu cầu giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Luật sư Trần Văn N trình bày: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Q, ông N trả lại cho bà L diện tích đất tranh chấp.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bà L cho rằng đất tranh chấp là của cụ K để lại cho bà nên yêu cầu hộ ông Q, hộ anh N trả lại 415,5m² đất thuộc thửa 53 (thửa đúng là 317) tờ bản đồ số 1B và yêu cầu bồi thường số tiền 520.000.000đ do chiếm giữ bất hợp pháp. Xét thấy, tại biên bản ngày 14/8/1972 của Hội đồng xã T Tây thì phần đất do cổ C đứng bộ tọa lạc tại xã T Tây là phần đất bỏ hoang, bởi vì có một con lộ và kinh lộ chiếm hết một phần và một số mồ mả nhị tỳ chiếm hết một phần, phần còn lại là nhà dân, nên phần đất này không có làm ruộng, làm vườn và từ trước đến giờ chính quyền cũng như chủ đất không có thu thuế hoa lợi. Đồng thời, tại biên bản ngày 04/02/1974 của Văn phòng Trắc địa sư Nguyễn Ngọc Tổ thì ông Lê Thành K là người yêu cầu Văn phòng Trắc địa sư đến đo đạc, cắm ranh, tuy nhiên trong biên bản không có đầy đủ chữ ký xác nhận của người giáp ranh liền kề và tại văn bản trình bày ý kiến ngày

12/11/2007 bà L có trình bày: Vào năm 1969 công ty Shell có thuê đất của ông Trần Ngọc B giáp ranh với phần đất này nên công ty Shell xây dựng khoảng 500m² và còn thừa lại là đất trống. Sau đó cha bà có làm đơn khởi kiện đến Tòa án S cho đến ngày giải phóng 30/4/1975, sau đó đến năm 1989 cha bà tiếp tục làm đơn đến các cấp chính quyền nhưng chưa được giải quyết thì không biết lý do gì ông Q, anh N được cấp giấy chứng nhận và tại báo cáo số 23 ngày 07/3/1991 của Thanh tra huyện H, về thẩm tra xác minh giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Thành K thì đất của ông Kiệt được chế độ cũ lấy làm lộ và một số hộ dân chiếm ở. Từ những phân tích nêu trên cho thấy, mặc dù có C có đứng tên quyền sử dụng đất do chính quyền chế độ cũ công nhận, nhưng bà L không có tài liệu hoặc chứng cứ nào xác định diện tích, vị trí... đất ông Kiệt được thừa hưởng của có C. Bà L cho rằng gia đình bà có sử dụng đất, nhưng tại phiên tòa anh Trường là người đại diện cho rằng có cắm mốc và rào lại chứ chưa sử dụng. Do đó, lời trình bày của bà L có sử dụng đất liên tục là không có cơ sở.

Ông Q cho rằng, ông ở trên đất từ năm 1975, hiện trạng đất lúc đó là hầm hố phải cát nhà sàn, quá trình sử dụng mới san lấp từ từ, lời trình bày này phù hợp với lời khai của những người làm chứng như ông M, H: Đất tranh chấp không rõ nguồn gốc, sau 1975 một số hộ dân gần đó trồng ấu, khoảng năm 1975, 1976 gia đình ông Q đến cát nhà sàn ở, gia đình bà L không có sử dụng. Năm 1975, ông Q, anh N sử dụng ổn định đến năm 1993 được cấp giấy chứng nhận. Theo Công văn số 44/UBND-NC ngày 06/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện V, thì ngày 15/6/1993 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N là cấp theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất do chủ sử dụng đất kê khai đăng ký, cấp theo bản đồ 299 không có đo thực tế. Về trình tự thủ tục đảm bảo đúng theo quy định tại thời điểm cấp giấy. Do đó, yêu cầu khởi của bà L là không có căn cứ chấp nhận.

Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có cơ sở, bà L kháng cáo không có căn cứ nên không chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà L khởi kiện yêu cầu hộ ông Q, hộ ông N trả đất cho bà L và yêu cầu bồi thường cho bà L số tiền 520.000.000đ, Tòa án nhân dân huyện V thụ lý giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Bà L ủy quyền cho ông Tấn; ông Q, ông N, bà T, chị T, bà T, anh B ủy quyền cho anh N1, thủ tục phù hợp quy định nên chấp nhận. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện V có đơn xin xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Nguồn gốc đất: Ông T trình bày, cụ Lê Thành K thừa hưởng đất của cố Nguyễn Thị C (bà nội của cụ K) và cụ K chết để lại đất cho bà L. Ngày 14/8/2019, Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện xem xét thẩm định tại chỗ, thì ông T đại diện theo ủy quyền của bà L và ông Q xác định vị trí đất để đo đạc theo yêu cầu của mỗi bên, cụ thể đo đạc theo yêu cầu của ông T đòi ông Q và ông N trả diện tích 415,5m². Đồng thời, bà L thống nhất diện tích đất tranh chấp 415,5m² là đúng vị trí trên thực tế (đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/01/2020 – bút lục 460), diện tích cấp giấy chứng nhận 385m² thửa số 53 (số thửa đúng là 317), tờ bản đồ 1B, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông Từ Trung N ngày 15/6/1993, đất tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Bà L kháng cáo cho rằng phần đất tranh chấp thuộc QSDĐ hợp pháp của bà L và chứng minh nguồn gốc đất như sau: Giấy của Trưởng ty điền địa S chứng nhận đất đứng tên cố C ngày 09/3/1970 (kèm các Trích lục địa bộ 14/6/1968, 09/3/1971 và 09/10/1972). Biên bản họp thường lệ ngày 14/8/1972 của Hội đồng xã T, Quận V, tỉnh S. Biên bản đo đạc ngày 04/02/1974 của Trắc địa sư Nguyễn Ngọc Tổ, có công chứng ngày 05/6/2006. Sao lục họa đồ lô đất số 7, 8, 9 ngày 28/8/1972. Trắc gọi ra trước phiên tòa ngày 22/11/1974 (các bút lục số 09,10, 11, 12, 13, 14, 260). Anh N1 cho rằng, nguồn gốc đất là của ông Q được chính quyền địa phương cho khai mở (đất công thổ) cất nhà ở ổn định cho đến nay và được cấp QSDĐ.

Xét thấy, bà L căn cứ các tài liệu nói trên để chứng minh cho yêu cầu đòi lại diện tích đất 415,5m² là chưa phù hợp, bởi vì: Biên bản ngày 14/8/1972, của Hội đồng xã T (xem xét đơn xin lại đất của cụ K) chỉ thể hiện nội dung là phần đất của cố C đứng tên đã bỏ hoang hóa, không có thu thuế và người khác đã quản lý sử dụng, không có đo đạc thực tế, không có ý kiến của người đang sử dụng đất, đồng thời cũng không có giải quyết giao cho cụ K được quyền sở

hữu. Đối với sơ đồ đo đạc ngày 04/02/1974 là đo vẽ theo yêu cầu của cụ K, không phải là đất ruộng mà là đất đường lộ, đất kênh, đất nhĩ tỳ, đất có nhà ở của người dân (bút lục 04). Mặt khác, bà L thừa nhận cụ K tranh chấp đất với ông Trần Văn B và Công ty Shell (Trạm xăng dầu) từ năm 1969, nên việc đo đạc không có mặt ông B và đại diện Công Shell chứng kiến; cụ K đã khởi kiện tại Tòa án S vào năm 1974 nhưng chưa được giải quyết (Bản trình bày ý kiến của bà L ngày 12/11/2007 – bút lục 63). Như vậy cho thấy chưa đủ cơ sở chứng minh đất tranh chấp là của bà L.

[3] Ông Trường đại diện theo ủy quyền của bà L (giai đoạn sơ thẩm) cho rằng, gia đình cụ K và bà L quản lý đất từ trước năm 1975 đến năm 1987 là không có cơ sở. Vì theo trình bày của nhân chứng như: Ông Châu Minh H khai nguồn gốc đất là của ông bà của bà L, nhưng trước ngày giải phóng miền nam lính Huỳnh Trung H đã lấy làm cây xăng ở khu vực đó; về phần đất ông Q sử dụng trước đây là con kênh và hầm hố, gia đình ông Q cất nhà sàn ở từ năm 1976 đến nay, sau này Nhà nước mới san lấp con kênh; gia đình bà L không có sử dụng phần đất tranh chấp. Ông Nguyễn Ngọc M khai, nguồn gốc đất của ai thì ông M không biết, nhưng vào thời điểm năm 1975 thì hiện trạng đất là hầm hố trồng ấu, vợ chồng ông Q là giáo viên được chính quyền địa phương cấp đất cất nhà ở đến nay và bà L không có sử dụng đất này. Ngoài ra, còn nhiều hộ khác sử dụng đất hầm hố giống như đất của ông Q (anh N1 khai ông Q được ông Sáu D cho phép cất nhà và nay ông D đã chết). Vậy các nhân chứng là người ở cùng địa phương với hai bên đương sự đều xác nhận ông Q sử dụng đất từ 1976 đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cụ K quản lý, khai thác sử dụng đất trên thực tế phần đất 415,5m² hoặc chứng cứ chứng minh cụ K, bà L tranh cản khi ông Q cất nhà hoặc cơ quan có thẩm quyền đình chỉ không cho ông Q cất nhà ở vào thời điểm 1976.

Ủy ban nhân dân huyện V có ý kiến như sau: Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông N tại thửa số 53 (thửa đúng 317) tờ bản đồ số 1b, diện tích 385m² là cấp theo đơn xin đăng ký, không có đo đạc thực tế. Về trình tự thủ tục cấp giấy đúng quy định của pháp luật (đất của ông N nằm trong quy hoạch khu dân cư nhưng đến nay Nhà nước vẫn chưa triển khai thực hiện dự án). Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N1 thống nhất với việc tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Qua nội dung trên cho thấy, bà L căn cứ các tài liệu của chế độ cũ do cố Cẩm đứng tên để đòi đất nhưng thực tế hộ ông Q, ông N khai mở sử dụng là đất hoang hóa. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không có cung cấp chứng cứ mới chứng minh rõ ràng đất tranh chấp là của bà L quản lý, khai thác sử dụng đất. Hộ ông Q và hộ ông N trực tiếp đầu tư chi phí công sức san lấp hầm, nâng cao mặt bằng sử dụng cất nhà ở từ năm 1976 cho đến nay, được cơ quan có thẩm quyền công nhận cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật. Do đó, bà L kháng cáo yêu cầu trả đất là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[4] Đối với việc bà L yêu cầu hộ ông Q, hộ ông N bồi thường thiệt hại số tiền 520.000.000đ: Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2015 của bà L yêu cầu ông Q, ông N bồi thường hoa lợi do bao chiếm đất là 520.000.000đ. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm, do không chấp nhận yêu cầu đòi đất của bà L nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phần này là có căn cứ, vì vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐồngTháp đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm (điều chỉnh cách tuyên án). Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[6] Án phí: Bà L là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 105, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 589, Điều 591 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thanh L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Thanh L, về việc yêu cầu hộ ông Q (các thành viên gồm ông Từ Ngọc Q, bà Nguyễn Bạch T, anh Từ Trung N1, chị Từ Ngọc Thiên N, chị Nguyễn Thị Bích T) và hộ ông N (các thành viên gồm ông Từ Trung N, bà Huỳnh Thị Bích T và Từ Thiên B), trả diện tích đất do bà L xác định là 415,5m² theo sơ đồ đo đạc ngày 26/12/2019; đất tại xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp và không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền là 520.000.000đ.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Thanh L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị Thanh L tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm là 50.000đ theo biên lai số 008389 ngày 21/01/2003; 13.000.000đ theo biên lai số 033348 ngày 15/5/2015 và 300.000đ theo biên lai số 0014141 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lê Thị Thanh L phải chịu số tiền 4.059.000đ (đã nộp và chi xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng